

Số: 33 /NQ-GĐ

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phiên họp lần thứ tư Hội đồng quản trị năm 2025

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định;

Căn cứ Quy chế quản trị nội bộ công ty ban hành theo Nghị quyết số 02/NĐ-GĐ ngày 21/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định;

Phiên họp lần thứ tư năm 2025 của Hội đồng quản trị, được tổ chức vào ngày 21/8/2025, Hội đồng quản trị đã xem xét, nghiên cứu các báo cáo, trình và thông qua các nội dung:

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh – tài chính 06 tháng đầu năm 2025 (bao gồm Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2025 đã kiểm toán (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025));
2. Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2025;
3. Báo cáo của Ban Kiểm toán nội bộ về tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm 2025;
4. Trình điều chỉnh Kế hoạch sản xuất kinh doanh tài chính - Danh mục đầu tư xây dựng cơ bản và giảm nước thất thoát thất thu năm 2025;
5. Trình Xác định quỹ khen thưởng công tác giảm thất thoát nước năm 2025 và những năm tiếp theo,

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

QUYẾT NGHỊ:

1. Thông qua Báo cáo số 1970/BC-GĐ ngày 06/8/2025 (kèm Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025) về kết quả sản xuất - kinh doanh - tài chính 06 tháng đầu năm 2025 của Công ty, trong đó sản lượng nước tiêu thụ đạt 27,627 triệu m³; tổng doanh thu đạt 337,837 tỷ đồng; tỷ lệ thất thoát nước lũy kế bình quân là 9,14%; lợi nhuận trước thuế đạt 23,940 tỷ đồng. (Đính kèm Phụ lục 1)

Đánh giá kết quả hoạt động 06 tháng đầu năm 2025, các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đạt mức ổn định, riêng chỉ tiêu xây dựng cơ bản thấp hơn so với kế hoạch năm đã đề ra. Đề nghị Ban điều hành tiếp tục điều hành hoạt động sản xuất ổn định và có giải pháp phân bổ chi phí hợp lý nhằm đạt và vượt kế hoạch năm, đặc biệt tập trung phân bổ chi phí đầu tư giảm nước thất thoát thất thu và mua sắm.

Ghi nhận Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ 06 tháng đầu năm 2025. Đề nghị Ban Kiểm toán nội bộ có ý kiến rà soát đối với Quy định chi tiêu nội bộ của Công ty đảm bảo các quy định chi tiêu nội bộ phù hợp với nội dung của Quy chế tài chính đã được Hội đồng quản trị thông qua tại Quyết định số 08/QĐ-GĐ ngày 22/02/2023.

2. Thông qua việc bổ sung, điều chỉnh danh mục đầu tư xây dựng – mua sắm kế hoạch năm 2025 theo nội dung Tờ trình số 1978/TTr- GD ngày 06/8/2025 của Giám đốc Công ty với nội dung cụ thể như sau:

- Bổ sung danh mục 18 công trình đầu tư xây dựng vào giai đoạn chuẩn bị đầu tư năm 2025 (gồm 01 công trình phát triển mạng lưới, 05 công trình đầu tư thay mới ống mục, 12 công trình giảm nước thất thoát thất thu);
- Bổ sung danh mục mua sắm máy móc thiết bị, công nghệ thông tin, đào tạo (04 máy móc thiết bị, hệ thống wifi, dịch vụ tư vấn...)
- Bổ sung danh mục trang bị, thay thế, sửa chữa thiết bị văn phòng: sửa chữa chống thấm trụ sở văn phòng.

Đề nghị Ban Giám đốc đảm bảo sắp xếp danh mục đầu tư, mua sắm, sửa chữa trong nguồn kinh phí đã được phê duyệt tại Mục 1 (Phụ lục 1, 2, 3) – Nghị quyết số 27/NQ-GĐ ngày 31/3/2025 phiên họp lần 2 của Hội đồng quản trị năm 2025 và không phát sinh tăng chi phí.

3. Thống nhất phương pháp xác định quỹ khuyến khích dành cho người lao động tại Công ty trong công tác giảm thất thoát nước, cụ thể như sau:

- Kinh phí quỹ được xác định theo mức khen thưởng trung bình trong công tác giảm nước thất thoát thất thu từ năm 2022-2024 (thực hiện theo Điều 19 Quyết định số 032/QĐ-GĐ ngày 26/4/2023 – đã được điều chỉnh bổ sung) là : 1.212.319.125 đồng (Một tỷ hai trăm mười hai triệu ba trăm mười chín ngàn một trăm hai mươi lăm đồng).



- Quy tắc điều chỉnh quỹ nêu trên được dựa vào tốc độ tăng/giảm của chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế so với kế hoạch năm được giao.

Nơi nhận:

- UBCK, SGDCK;
- CT HĐTV, TGD, KSV TCTy;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng BKS;
- Ban giám đốc;
- Kế toán trưởng Cty;
- Lưu: VT, NQTCT.16.



Hoàng Thế Bảo



PHỤ LỤC 1

QUYẾT NGHỊ
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - GIẢM NƯỚC THẤT THOÁT THẤT THU - MUA SẮM NĂM 2025
(Đính kèm Nghị quyết số 33/NQ-GĐ ngày 08 tháng 9 năm 2025)

Chỉ tiêu	Đ/v tính	Kế hoạch 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm		Tỷ lệ (%) so với	
			2024	2025	Cùng kỳ	Kế hoạch
A. SẢN XUẤT KINH DOANH		(1)	(2)	(3)	(4= 3/2)	(5=3/1)
1. Nước tiêu thụ (chuẩn 1)	Triệu m³	55,800	27,770	27,627	99,48%	49,51%
2. Gắn mới và tái lập ĐHN các cỡ	Cái	500	205	218	106,34%	43,60%
3. Thay, nâng hạ cỡ ĐHN cỡ nhỏ	Cái	34.061	21.423	18.046	84,24%	52,98%
4. Thay, nâng hạ cỡ ĐHN cỡ lớn	Cái	100	10	18	180,00%	18,00%
5. Tỷ lệ thất thoát nước bình quân	%	10,60	9,08	9,14	Cao hơn 0,06%	Thấp hơn 1,46%
6. Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100,00	100,00	100,00	100,00%	100,00%
B. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – MUA SẮM						
1. Phát triển mạng lưới cấp nước	Mét	618	-	-	-	-
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	2,758	-	-	-	-
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	1,655	0,264	0,115	43,56%	6,95%

2. Đầu tư thay mới ống mục	Mét	13.603	1.514	2.242	148,08%	16,48%
<i>Giá trị khối lượng</i>	Tỷ đồng	56,281	5,575	10,181	182,62%	18,09%
<i>Giá trị giải ngân</i>	Tỷ đồng	32,430	2,775	8,045	289,91%	24,81%
3. Công trình giảm nước TTTT	Mét	14.782	4.085	5.140	125,83%	34,77%
<i>Giá trị khối lượng</i>	Tỷ đồng	35,762	11,876	17,235	145,12%	48,19%
<i>Giá trị giải ngân</i>	Tỷ đồng	23,221	7,431	1,132	15,23%	4,87%
4. Chi phí vật tư sửa bể, thay ĐH định kỳ, gắn mới ĐHN						
<i>Giá trị khối lượng</i>	Tỷ đồng	50,000	4,578	41,037	896,39%	82,07%
<i>Giá trị giải ngân</i>	Tỷ đồng	40,000	4,578	14,118	308,39%	35,30%
5. Trang bị thiết bị quản lý mạng lưới, công nghệ thông tin						
<i>Giá trị khối lượng</i>	Tỷ đồng	41,250	1,559	33,609	2.155,80%	81,48%
<i>Giá trị giải ngân</i>	Tỷ đồng	32,960	1,559	4,602	295,19%	13,96%
6. Trang bị thiết bị văn phòng, đào tạo						
<i>Giá trị khối lượng</i>	Tỷ đồng	2,595	0,522	0,533	102,11%	20,54%
<i>Giá trị giải ngân</i>	Tỷ đồng	2,076	0,522	0,533	102,11%	25,67%
C. TÀI CHÍNH (số liệu sau kiểm toán độc lập)						
1. Tổng doanh thu, trong đó:	Tỷ đồng	684,545	336,987	337,837	100,25%	49,35%
<i>Doanh thu tiền nước (Chuẩn 1)</i>	Tỷ đồng	677,245	333,950	335,023	100,32%	49,47%
2. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	50,540	24,710	23,940	96,88%	47,37%
3. Nộp ngân sách+ thu hộ Phí DVTN	Tỷ đồng	252,100	112,235	130,235	116,04%	51,66%



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2



QUYẾT NGHỊ

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - GIẢM NƯỚC THẢI THOÁT THẤT THU - MUA SẮM NĂM 2025 (Lần 2)

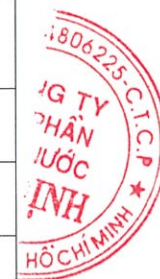
(Đính kèm Nghị quyết số **33** /NQ-GĐ ngày **08** tháng 9 năm 2025)

Danh mục	Kế hoạch 2025 theo NQ 27/NQ-GĐ				Kế hoạch 2025 sau khi điều chỉnh			
	SL công trình	Số mét ống	Giá trị KL (tỷ đ)	Giá trị giải ngân (tỷ đ)	SL công trình	Số mét ống	Giá trị KL (tỷ đ)	Giá trị giải ngân (tỷ đ)
1/ Phát triển mạng lưới cấp nước	01	618	2,758	1,655	02	618	2,758	1,655
- CT chuyển tiếp	01	618	2,758	1,655	01	618	2,758	1,655
- CT chuẩn bị đầu tư	00	00	00	00	01	00	00	00
2/ Đầu tư thay mới ống mục	30	13.603	56,281	32,293	34	13.603	56,281	32,293
- CT chuyển tiếp	09	3.373	12,577	10,169	09	3.373	12,577	10,169
- CT thực hiện đầu tư	14	10.230	43,704	22,124	14	10.230	43,704	22,124
- CT chuẩn bị đầu tư	07	00	00	00	11	00	00	00



✓

3/ Hoàn thiện mạng lưới cấp nước	04	00	00	0,137	04	00	00	0,137
- CT thực hiện đầu tư	01	00	00	0,137	01	00	00	0,137
- CT chuẩn bị đầu tư	03	00	00	00	03	00	00	00
4/ Sửa chữa ống mục	29	14.782	35,762	23,221	41	14.782	35,762	23,221
- CT chuyển tiếp	06	5.546	12,549	8,148	06	5.546	12,549	8,148
- CT thực hiện đầu tư	23	9.236	23,213	15,073	23	9.236	23,213	15,073
- CT chuẩn bị đầu tư	00	00	00	00	12	00	00	00
5/ Chi phí mua sắm	40		93,845	75,036	47		93,845	75,036
- Vật tư sửa bể, ĐHN			50,000	40,000			50,000	40,000
- Dịch vụ tư vấn	00		00	00	01		00	00
- Thiết bị QLML	06		19,500	15,600	10		19,500	15,600
- Ứng dụng CNTT	25		21,750	17,360	26		21,750	17,360
- Thiết bị văn phòng	09		2,065	1,652	10		2,065	1,652
- Đào tạo			0,530	0,424			0,530	0,424



2



DANH MỤC
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - GIẢM NƯỚC THẤT THOÁT THẤT THU - MUA SẮM NĂM 2025
(Đính kèm Nghị quyết số 33/NQ-GĐ ngày 08 tháng 9 năm 2025)

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
	TỔNG SỐ:	86,889m	399,173	29,003	188,646	132,342	8,992	107,022	40,399	
1	Công trình PTMLCN, CHTMLCN, ĐTTMOM	38,206	129,822	14,221	59,039	34,085	3,557	14,443	8,160	
2	Mua sắm VT, MMTB, CNTT, đào tạo		93,845		93,845	75,036	0	75,344	31,107	
3	Công trình giảm nước thất thoát thất thu	48,683	175,506	14,782	35,762	23,221	5,435	17,235	1,132	
CÔNG TRÌNH PTMLCN, CHTMLCN, ĐTTMOM, MUA SẮM (VỐN KINH DOANH)										
I	Phát triển mạng lưới cấp nước	1,300m	6,210	618	2,758	1,655	453	2,022	115	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	700m	4,410	618	2,758	1,655	453	2,022	115	
	2. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2025	600m	1,800	0	0	0	0	0	0	Bổ sung danh mục
II	Đầu tư thay mới ống mục	36,906m	98,012	13,603	56,281	32,293	3,104	12,421	8,045	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	8,919	36,976	3,373	12,577	10,169	2,129	7,818	4,177	
	2. Công trình thực hiện đầu tư năm 2025	13,935	64,812	10,230	43,704	22,124	975	4,603	3,868	
	3. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2025	14,052	61,036	0	0	0	0	0	0	Đ/c+ BS danh mục
III	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước	12,800m	25,600	0	0	137	0	0	0	
	1. Công trình thực hiện đầu tư năm 2025	3,800m	7,600	0	0	137	0	0	0	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
	2. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2025	9,000m	18,000							
IV	Mua sắm máy móc thiết bị		93,845		93,845	75,036	0	75,344	31,107	
	1. Vật tư sửa bể, thay ĐH định kỳ, gắn mới ĐH		50,000		50,000	40,000	0	41,037	23,677	
	2. Dịch vụ tư vấn, phí tư vấn									Bổ sung danh mục
	3. Máy móc thiết bị, công nghệ thông tin, đào tạo		43,845		43,845	35,036	0	34,307	7,430	Bổ sung danh mục
CÔNG TRÌNH GIẢM NƯỚC THẮT THOÁT THẮT THU (CHI PHÍ SỬA CHỮA)										
V	Công trình giảm nước TTTT	48,683m	175,506	14,782	35,762	23,221	5,435	17,235	1,132	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	6,351m	21,293	5,546	12,549	8,148	5,435	17,235	1,132	
	2. Công trình thực hiện đầu tư năm 2025	26,411m	96,796	9,236	23,213	15,073	0	0	0	
	3. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2025	15,921m	57,417	0	0	0	0	0	0	bổ sung danh mục
A	CÔNG TRÌNH PTML, ĐTTMOM, CHTTMLCN, MUA SẮM	51,006m	288,479	14,221	152,884	109,121	3,557	89,787	39,267	
I	Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	9,619m	41,386	3,991	15,335	11,824	2,582	9,840	4,292	
I.1	Phát triển mạng lưới cấp nước	700m	4,410	618	2,758	1,655	453	2,022	115	
1	PTMLCN đường Chu Văn An (từ ngã 5 Bình Hòa đến Phan Chu Trinh) P12 QBT	700m Φ355	4,410	618	2,758	1,655	453	2,022	115	
I.2	Đầu tư thay mới ống mục	8,919m	36,976	3,373	12,577	10,169	2,129	7,818	4,177	
1	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 20, 96, 118 (từ 118/2 đến 118/20) Đặng Thùy Trâm; hẻm 21 (từ đầu hẻm đến hẻm 96 Đặng Thùy Trâm); 35 (từ đầu hẻm đến hẻm 21 Bình Lợi); 127 (từ 127 đến 127/40) Bình Lợi P13 QBT	620m Φ180 1,925m Φ125 32m Φ50	8,299			1,109				
2	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 280 Bùi Hữu Nghĩa P2 QBT	980m Φ180	5,488			319			3,308	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
3	Đầu tư thay mới ống mục đường Ngô Đức Kế (từ 304/42 Bùi Đình Túy đến 133 Ngô Đức Kế); hẻm 30, 60, 71, 81, 131 Ngô Đức Kế; hẻm 274, 304 (từ đầu hẻm đến đường Ngô Đức Kế), 304/12 Bùi Đình Túy P12 QBT	470m Φ180 640m Φ125	5,400			1,835			117	
4	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 413 (từ đầu hẻm đến 413/47), 429 (từ đầu hẻm đến 429/10), 443 (từ đầu hẻm đến 443/22), 453 (từ đầu hẻm đến 453/32), 483, 491 (từ đầu hẻm đến 491/86A), 491A (từ 491/1 đến 453/62F) Lê Văn Sỹ P12 Quận 3	700m Φ180 250m Φ125	5,070	227	1,411	847	227	1,411	66	
5	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 95 (từ 95/2/17 đến 95/2/53), 281 (từ 281/2/2 đến 363/2/2), 337 (từ 349/1 đến 337/14), 349, 363, 363/2, 363/12 Bình Lợi P13 QBT	146m Φ180 1,216m Φ125	4,203	1,362	3,783	1,892	1,362	3,783	131	
6	Đầu tư thay mới ống mục đường Nguyễn Thiện Thuật (từ Huỳnh Đình Hai đến Bùi Đình Túy) P24 QBT	270m Φ225 270m Φ180	2,916	540	2,624	1,312	540	2,624	396	
7	Đầu tư thay mới ống mục 02 bên lề đường Chu Văn An (từ ngã 5 Bình Hòa đến Phan Chu Trinh) P12 QBT	1,400m Φ225	5,600	1,244	4,759	2,855			159	
II	Công trình thực hiện đầu tư năm 2025	17,735m	72,412	10,230	43,704	22,261	975	4,603	3,868	
II.1	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước (HTMLCN)	3,800m	7,600	0	0	137				
1	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực P13 QBT	3,800m	7,600			137				

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
II.2	Đầu tư thay mới ống mục (ĐTTMOM):	13,935m	64,812	10,230	43,704	22,124	975	4,603	3,868	
1	ĐTTMOM lề phải đường Đặng Thùy Trâm (từ Lương Ngọc Quyến đến sông Vàm Thuật) P13, QBT	1,200m Φ225	4,600	1,200	4,140	2,070				
2	ĐTTMOM lề trái đường Đặng Thùy Trâm (từ Lương Ngọc Quyến đến sông Vàm Thuật) P13, QBT	1,200m Φ225	4,600	1,200	4,140	2,070				
3	ĐTTMOM đường Nguyễn Thượng Hiền (từ 298 Nguyễn Văn Đậu đến Hoàng Hoa Thám) P5 QPN	445m Φ225	3,093	445	2,784	1,392				
4	ĐTTMOM đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Hoàng Hoa Thám đến Lê Quang Định) P5 QBT, P01 QGV	1,035m Φ225	7,194	1,035	6,475	3,238				
5	ĐTTMOM đường XVNT (từ Điện Biên Phủ đến Nguyễn Văn Lạc); hẻm 163, 195, 217 XVNT P17 QBT	655m Φ280 320m Φ180 205m Φ125	5,875	1,205	5,288	2,644				
6	ĐTTMOM đường Thanh Đa, lô K cư xá Thanh Đa P27 QBT	365m Φ280 485m Φ180 140m Φ125	5,091	990	4,582	2,291				
7	ĐTTMOM đường Huỳnh Văn Bánh (từ Trần Huy Liệu đến 324 Huỳnh Văn Bánh) P11; hẻm 525 Huỳnh Văn Bánh P13 QPN	625m Φ225 165m Φ180 170m Φ125 15m Φ50	5,114	975	4,603	2,302	975	4,603	3,868	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
8	ĐTTMOM hẻm 184, 184/4 Nguyễn Xí, đường số 8 khu QH Bắc Đinh Bộ Lĩnh, đường Chu Văn An (từ 68 Chu Văn An đến Đinh Bộ Lĩnh); hẻm 68, 86 Chu Văn An, hẻm 139, 155 Đinh Bộ Lĩnh, hẻm 24, 26 Bùi Đình Túy P26 QBT	845m Φ180 360m Φ125 20m Φ50	5,236	1,225	4,712	2,356				
9	ĐTTMOM hẻm 157, 157/13, 157/15, 157/17 Nguyễn Gia Trí, các hẻm 441 Điện Biên Phủ P25 QBT	475m Φ180 645m Φ125 125m Φ50	5,056	1,245	4,550	2,275				
10	ĐTTMOM hẻm 62 Nguyễn Hồng P11 QBT	710m Φ180	2,700	710	2,430	1,215				
11	ĐTTMOM đường Nguyễn Đình Chính (từ Nguyễn Văn Trỗi đến 148 Nguyễn Đình Chính) P08; hẻm 198 Hoàng Văn Thụ P09; đường số 11 khu DC Miếu Nổi, đường Nguyễn Công Hoan (từ Phan Xích Long đến Hoa Hồng); đường Trường Sa (từ 338 đến 382) P02 QPN	260m Φ225 505m Φ180 35m Φ125	3,856			69				
12	ĐTTMOM đường Trần Quốc Tuấn (từ Phan Văn Trị đến 48 Trần Quốc Tuấn); hẻm 144 Trần Bình Trọng, hẻm 562 Lê Quang Định P01 QGV	230m Φ225 320m Φ180 285m Φ125 35m Φ50	3,900			49				
13	ĐTTMOM lề phải đường Nguyễn Văn Thương (từ Điện Biên Phủ đến Ung Văn Khiêm) P25; hẻm 58 (từ 58/49 đến 58/125), 58/51, 58/55, 58/62, 58/84, 58/94 Phan Chu Trinh P24 QBT	965m Φ180 155m Φ125 30m Φ50	4,843			87				

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
14	ĐTTMOM đường Hoa Cúc, Hoa Huệ, Hoa Cau, Hoa Sứ (từ 01 đến 61) P07 QPN	450m Φ180 435m Φ125	3,654			66				
III	Công trình chuẩn bị đầu tư 2025 (Thực hiện 2026)	23,652m	80,836	0	0	0	0	0	0	
III.1	Phát triển mạng lưới cấp nước (PTMLCN)	600m	1,800	0	0	0	0	0	0	
1	PTMLCN hẻm 224/6 Ung Văn Khiêm, phường Thạnh Mỹ Tây; hẻm 171/14, 245 Bình Lợi, phường Bình Lợi Trung, Tp.HCM	600m Φ125	1,800							Bổ sung danh mục
II.1	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước (HTMLCN)	9,000m	18,000	0	0	0	0	0	0	
1	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực phường Bình Lợi Trung, phường Bình Thạnh, Tp.HCM	3,240m	6,480			0				
2	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực phường Bình Thạnh, Tp.HCM	2,560m	5,120			0				
3	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực phường Gia Định, Tp.HCM	3,200m	6,400			0				
III.2	Đầu tư thay mới ống mục (ĐTTMOM)	14,052m	61,036	0	0	0	0	0	0	
1	ĐTTMOM lô 1, 2, 8, 10, 11, phường Bình Quới, Tp.HCM	370m Φ225 754m Φ180 1,953m Φ125 38m Φ50	10,602							

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
2	ĐTTMOM khu lô chữ cư xá Thanh Đa phường Bình Quới, Tp.HCM	595m Φ280 210m Φ225 555m Φ180 170m Φ125 50m Φ50	8,952							
3	ĐTTMOM hẻm 120/98 Thích Quảng Đức; hẻm 211 Hoàng Hoa Thám , phường Đức Nhuận, Tp.HCM	530m Φ180 610m Φ125 35m Φ50	5,855							
4	ĐTTMOM hẻm 301, 343 Phan Xích Long, hẻm 38, 42 Nguyễn Văn Trỗi, phường Cầu Kiệu, Tp.HCM	535m Φ180 450m Φ125	4,235							
5	ĐTTMOM SaiGon Pear , phường Thạnh Mỹ Tây, Tp.HCM	1,030m Φ225 20m Φ180 1,050m Φ125	8,961							
	ĐTTMOM hẻm 38, 42 Nguyễn Văn Trỗi P15 QPN									
6	ĐTTMOM lề phải đường Chu Văn An (từ cầu Chu Văn An đến Đình Bộ Lĩnh) , phường Bình Thạnh Tp.HCM	507m Φ180	1,876							

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
7	ĐTTMOM hẻm 283, 311 Nơ Trang Long, hẻm 346 Phan Văn Trị (từ 346/98 đến 348 Phạm Văn Đồng), Phường Bình Lợi Trung, TP.HCM	355m Φ180	3,280							Bổ sung danh mục
		650m Φ125								
8	ĐTTMOM lẻ phải hẻm 649/27 Điện Biên Phủ; đường Điện Biên Phủ (từ 559A đến 537); hẻm 224, 224/1, 224/2, 224/6 Ung Văn Khiêm; hẻm 356 Xô Viết Nghệ Tĩnh; hẻm 195 Nguyễn Văn Thương (từ 195/52 đến 195/92), Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM	60m 280m	5,105							Bổ sung danh mục
		110m 225m								
		605m 180m								
		70m 125m								
		100m 50m								
9	ĐTTMOM hẻm 178 Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, TP.HCM	250m 180m	3,145							Bổ sung danh mục
		350m 125m								
		45m 50m								
10	ĐTTMOM lẻ trái đường Nguyễn Văn Thương (từ Điện Biên Phủ đến Ung Văn Khiêm); hẻm 300 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM	1,065m 180m	5,675							Bổ sung danh mục
		130m 125m								
11	ĐTTMOM đường Trường Sa (từ hẻm 21 XVNT đến 22 Điện Biên Phủ), Phường Gia Định, TP.HCM	70m 280m	3,350							Bổ sung danh mục
		730m 225m								
IV	Chi phí mua sắm đào tạo (chưa bao gồm thuế)		93,845		93,845	75,036	0	75,344	31,107	
IV.1	Chi phí vật tư sửa bể, thay ĐH, gắn mới ĐH		50,000		50,000	40,000		41,037	23,677	
IV.2	Máy móc thiết bị, CNTT, đào tạo		43,845		43,845	35,036	0	34,307	7,430	
1	Dịch vụ tư vấn, phí tư vấn									Bổ sung danh mục

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
2	Thiết bị quản lý mạng lưới+ ĐH thông minh		19,500		19,500	15,600		15,388	1,464	
3	Ứng dụng và thiết bị công nghệ thông tin		21,750		21,750	17,360		18,221	5,268	
4	Trang bị, thay thế, sửa chữa thiết bị văn phòng		2,065		2,065	1,652		388	388	
5	Đào tạo, tập huấn		530		530	424		310	310	
B	CÔNG TRÌNH GIẢM NƯỚC TTTT	48,683m	175,506	14,782	35,762	23,221	5,435	17,235	1,132	
I	Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	6,351m	21,293	5,546	12,549	8,148	5,435	17,235	1,132	
1	Sửa chữa ống mục hèm 31/35, 224 Ung Văn Khiêm; hèm 432, 548, 556, 564 XVNT P25 QBT	1,275m Ø125	4,401	732	1,750	1,136	725	2,448	75	
2	Sửa chữa ống mục hèm 28 Thanh Đa P27; hèm 109, 117, 129, 133, 137, 149, 206, 226, 426, 490 Bình Quới P28 QBT	1,199m Ø125	4,440	937	2,310	1,500	936	3,209	88	
3	Sửa chữa ống mục hèm 49 Nguyễn Trung Trực; hèm 248, 270 Hoàng Hoa Thám P5; hèm 81, 125, 137 Nguyễn Cửu Vân; hèm 140 Điện Biên Phủ P17 QBT	779m Ø125	2,600	779	1,820	1,182	778	2,559		
4	Sửa chữa ống mục hèm 418 Nguyễn Kiệm P3; hèm 562 Nguyễn Kiệm; hèm 13 Lê Tự Tài; hèm 133 Thích Quảng Đức P4; hèm 2, 120 Thích Quảng Đức; hèm 240 Nguyễn Thượng Hiền P5; hèm 384 Huỳnh Văn Bánh P13 QPN	1,411m Ø125	4,227	1,411	2,959	1,921	1,302	3,985	807	
5	Sửa chữa ống mục hèm 12, 36, 52, 64 Cù Lao P02 QPN	534m Ø125	2,150	534	1,540	1,000	554	2,148	75	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
6	Sửa chữa ống mục hẻm 76 (từ nhà số 76/51 đến cuối hẻm); hẻm 182 (từ nhà số 182/99/6 đến 182/120A); hẻm 194/43 (từ nhà số 194/43 đến 194/19/31) Bạch Đằng; hẻm 183, 217 Bùi Đình Túy P24; hẻm 204 Quốc Lộ 13 (từ nhà số 204/16 đến 204/9); hẻm 643/59, 643/71 XVNT P26 QBT	1,153m Ø125	3,475	1,153	2,170	1,409	1,140	2,886	87	
	Sửa chữa ống mục đường Trần Kế Xương (từ 116 Trần Kế Xương đến Phan Đăng Lưu); hẻm 75, 83, 85, 126, 128, 162 Trần Kế Xương P07 QPN	579m Ø125 118m Ø50	2,606							
	Sửa chữa ống mục hẻm đường số 1, 11, 14 khu dân cư Miếu Nổi P3; hẻm 412, 420, 492 Lê Quang Định P11 QBT	689m Ø125	2,506							
II	Công trình thực hiện đầu tư năm 2025	26,411m	96,796	9,236	23,213	15,073	0	0	0	
1	Sửa chữa ống mục hẻm 20, 42, 66 Nguyễn Hồng; hẻm 72, 76/1 Trần Quốc Tuấn; hẻm 411 Phạm Văn Đồng; hẻm 499 Lê Quang Định P01 QGV	953m Ø125	3,336	953	2,335	1,516				
2	Sửa chữa ống mục hẻm 108/17, 108/27 Võ Duy Ninh; hẻm 139, 142 Ngô Tất Tố; hẻm 132/72, 132/80 Nguyễn Hữu Cảnh; hẻm 15/49, 39, 74 Võ Duy Ninh P22 QBT	735m Ø125	2,573	635	1,556	1,010				

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
3	Sửa chữa ống mục đường Phùng Văn Cung (từ nhà số 2 đến nhà số 121 Phùng Văn Cung); hẻm 51 Phan Tây Hồ; hẻm 75, 83, 85, 126, 128, 162 Trần Kế Xương P07 QPN	1,381m Ø125 118m Ø50	5,591	1,499	3,914	2,541				
4	Sửa chữa ống mục đường Trường Sa (từ nhà số 152 đến 178 Trường Sa); hẻm 5, 83 Diên Hồng; hẻm 1 Ngô Nhân Tịnh; hẻm 60, 69 Yên Đỗ; hẻm 295, 297 Bùi Hữu Nghĩa; hẻm 26/20B, 34/22, 128/27 Lê Văn Duyệt, P01; đường Bùi Hữu Nghĩa (từ nhà số 314 đến nhà số 386 Bùi Hữu Nghĩa), 282/4 Bùi Hữu Nghĩa; đường Nguyễn Xuân Ôn (từ nhà số 1 đến nhà số 49/10 Nguyễn Xuân Ôn); hẻm 41 Võ Trường Toản; hẻm 8 Phan Bội Châu P02 QBT	1,243m Ø125 108m Ø50	4,587	1,351	3,211	2,085				
5	Sửa chữa ống mục hẻm 412, 420, 482, 492 Lê Quang Định; hẻm 99 Nơ Trang Long; hẻm 332, 354/32 Phan Văn Trị; hẻm 427 Phạm Văn Đồng P11 QBT	1,269m Ø125	4,836	1,269	3,385	2,198				
6	Sửa chữa ống mục đường Trương Đăng Quế (từ nhà số 46 đến nhà số 76 Trương Đăng Quế); hẻm 5/26, 76 Trương Đăng Quế; hẻm 62, 136, 162, 206 Nguyễn Thượng Hiền; hẻm 96, 110, 122, 128 Trần Bình Trọng; hẻm 435 Phan Văn Trị; hẻm 413 Phạm Văn Đồng; hẻm 507, 648, 676 Lê Quang Định P01 QGV	1,524m Ø125	5,572	1,524	3,900	2,533				

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
7	Sửa chữa ống mục hẻm 181 Phan Đăng Lưu; hẻm 29/63, 29/84 Đoàn Thị Điểm; hẻm 270/68, 270/93, 270/109 Phan Đình Phùng P01; hẻm 2, 72, 127E, 142, 142C Cô Giang; hẻm 96, 96/78 Phan Đình Phùng P02 QPN	2,005m Ø125	7,018	2,005	4,912	3,190				
8	Sửa chữa ống mục đường Cù lao (từ nhà số 73 đến nhà số 95 Cù Lao); đường Hoa Phượng (từ nhà số 3A đến nhà số 15 Hoa Phượng); đường Trường Sa (từ nhà số 390 đến nhà số 410 Trường Sa); đường Hoa Mai (từ số 30 đến 54 và từ số 29 đến 47 Hoa Mai) hẻm 229, 257 Phan Xích Long, P02; hẻm 293 Phan Xích Long P01, P02; hẻm 5 Lê Tự Tài, P 04; hẻm 239, 243 Hoàng Hoa Thám P05 QPN	1,427m Ø125	5,308							
9	Sửa chữa ống mục hẻm 68, 536 Lê Văn Sỹ; hẻm 142, 151, 175, 186, 201 202, 241, 247, 280, 347/15/6 Huỳnh Văn Bánh, P11; hẻm 447 Huỳnh Văn Bánh; hẻm 115/132/8A Lê Văn Sỹ, P13; hẻm 156 Đặng Văn Ngữ; hẻm 462 Huỳnh Văn Bánh; thay đại đường Trường Sa (từ nhà số 1120 đến nhà số 1268 Trường Sa) P14 QPN	588m Ø125 66m Ø50	2,335							
10	Sửa chữa ống mục hẻm 14, 20 Trần Hữu Trang; hẻm 54 Nguyễn Thị Huỳnh; hẻm 8, 11, 45, 62, 79, 103 Trần Huy Liệu; hẻm 145, 227 Nguyễn Đình Chính; hẻm 8, 16, 18 Lê Quý Đôn; hẻm 48, 104 Hồ Biểu Chánh; hẻm 2, 3, 16 Trần Cao Vân P11 QPN	786m Ø125 131m Ø50	2,948							

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
11	Sửa chữa ống mục hèm 220/4, 220/51, 220/69, 220/87, 266 Hoàng Hoa Thám; hèm 93, 101 Nguyễn Văn Đậu; hèm 4, 51, 59 Nguyễn Trung Trực; hèm 109 Nguyễn Thượng Hiền P05 QBT	791m Ø125	2,769							
12	Sửa chữa ống mục hèm 7, 22, 42, 47, 48, 51, 59 Trần Bình Trọng; hèm 337, 369 Lê Quang Định; hèm 61 Nguyễn Thượng Hiền P05 QBT	933m Ø125 71m Ø50	3,552							
13	Sửa chữa ống mục hèm 23 Phan Đăng Lưu; hèm 6 Trần Kế Xương; hèm 214 Vạn Kiếp; hèm 87, 91, 127 Lê Văn Duyệt; Lô B, lô C Chung cư 23/49 Lê Văn Duyệt P03; hèm 41 Trần Kế Xương; hèm 62/2 Nguyễn Lâm; hèm 12, 23, 46, 80, 115, 117, 124, 132 Nguyễn Công Hoan P07 QBT	1,636m Ø125	5,998							
14	Sửa chữa ống mục hèm 207, 219, 270 Nguyễn Trọng Tuyển; hèm 221 Trần Huy Liệu, P08; thay đai đường Đỗ Tấn Phong (từ nhà số 1 đến nhà số 35 Đỗ Tấn Phong), hèm 38 Đỗ Tấn Phong; hèm 94 Trần Khắc Chân P09 QPN	414m Ø125	1,841							
15	Sửa chữa ống mục hèm 125, 217 Bùi Đình Túy; hèm 118, 142, 194 Bạch Đằng; hèm 8, 38 Nguyễn Thiện Thuật P24 QBT	1,239m Ø125	4,337							

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
16	Sửa chữa ống mục hẻm 3, 152/15 Nguyễn Văn Thương; hẻm 607, 637, 649/57 Điện Biên Phủ; hẻm 36/30E, 36/44 Nguyễn Gia Trí; hẻm 31/2, 193 Ung Văn Khiêm; hẻm 324/7, 324/31, 328/44 XVNT P25 QBT	784m Ø125	2,744							
17	Sửa chữa ống mục đường Thanh Đa (từ đầu đường Thanh Đa đến nhà số 27 Lô E); hẻm 2, 2C, 82 Bình Quới, Lô A, B, C, D, E, F, G, H, L, P, U Cư xá Thanh Đa P27 QBT	2,106m Ø125	8,139							
18	Sửa chữa ống mục đường Thanh Đa (từ nhà số 1 đến nhà số 1/12 và từ số 1/34A đến 1/38V); từ trạm bơm Thanh Đa đến nhà số 1/9; từ số 18 đến số 039 lô G Cư xá Thanh Đa; hẻm 140 Bình Quới P27 QBT	868m Ø125	3,438							
19	Sửa chữa ống mục hẻm 352, 480, 558 Bình Quới P28 QBT	973m Ø125	3,530							
20	Sửa chữa ống mục hẻm 1/6 Đình Bộ Lĩnh; hẻm 207/19/1, 207/31, 377/8/13, 377/8/19, 377/13/7, 377/13/4/12, 403 Bạch Đằng; hẻm 23, 57/55, 65, 71/35 Điện Biên Phủ P15 QBT	1,519m Ø125	6,188							
21	Sửa chữa ống mục hẻm 372, 372/29, 372/36, 430 Điện Biên Phủ; hẻm 195, 217/20 Xô Viết Nghệ Tĩnh; hẻm 174, 180 Phan Văn Hân P 17 QBT	972m Ø125	3,402							
22	Sửa chữa ống mục hẻm 643/24, 643/52, 643/67 Xô Viết Nghệ Tĩnh; hẻm 353, 357, 367, 369 Đình Bộ Lĩnh; hẻm 82 Nguyễn Xi; hẻm 26, 139 Bùi Đình Túy P26 QBT	1,058m Ø125	4,258							

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
23	Sửa chữa ống mục hẻm 30 Vũ Ngọc Phan; hẻm 482, 482/11, 482/38, 560 Nơ Trang Long; hẻm 230, 292 Nguyễn Xí P13 QBT	713m Ø125	2,496							
III	Công trình chuẩn bị đầu tư 2025 (Thực hiện 2026)	15,921m	57,417	0	0	0	0	0	0	Bổ sung danh mục
1	Sửa chữa ống mục hẻm 220/3, 220/11 Lê Văn Sỹ; hẻm 734/16 Trường Sa (từ số nhà 734/16 đến số nhà 734/16/11) phường Nhiêu Lộc , TPHCM	110m Ø125 15m Ø50	408							
2	Sửa chữa ống mục hẻm 112, 122 Phở Quang; hẻm 84, 88, 116 Chiến Thắng; hẻm 170 Hoàng Văn Thụ; hẻm 373,395, 402, 402B, 671 Nguyễn Kiệm; hẻm 29 Bùi Văn Thêm; hẻm 180, 186 Phan Đăng Lưu phường Đức Nhuận , TPHCM	887m Ø125 81m Ø50	3,589							
3	Sửa chữa ống mục hẻm 28 Nguyễn Thị Huỳnh; hẻm 109, 159, 197 Hoàng Văn Thụ; hẻm 15, 24 Trương Quốc Dung; hẻm 201 Nguyễn Đình Chính; hẻm 297 Huỳnh Văn Bánh; hẻm 1164, 1172 Trường Sa, phường Phú Nhuận, TPHCM	825m Ø125 15m Ø50	3,221							
4	Sửa chữa ống mục đường Phó Đức Chính (từ nhà số 02 đến nhà số 78); hẻm 199/24, 199/26, 185 Lê Quang Định; hẻm 5, 11, 22, 23, 27 Lê Trực; hẻm 29/12, 29/24, 29/35, 29/41, 29/52, 29/58, 29/84, 105 Hoàng Hoa Thám; hẻm 40/12 Lam Sơn; hẻm 158, 170 Nguyễn Văn Đậu; hẻm 26/21, 49 Lê Văn Duyệt (từ nhà số 19/20 đến Trường Sa); hẻm 44, 52 Yên Đỗ; hẻm 25 Vũ Tùng, phường Gia Định, TPHCM	2,577m Ø125 237m Ø50	9,552							

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
5	Sửa chữa ống mục hèm 45/3, 45/43 Nguyễn Văn Đậu; hèm 83 Nguyễn Thượng Hiền; hèm 6, 9, 11 Nguyễn Trung Trực; hèm 2, 19, 40 Tăng Bạt Hổ; hèm 249, 230 Phan Văn Trị; hèm 47, 80, 123 Nguyễn Hồng, phường Bình Lợi Trung, TPHCM	1,494m Ø125 65m Ø50	5,419							
6	Sửa chữa ống mục hèm 27/22 Nguyễn Bình Khiêm; hèm 108/5/16, 228/27/2 Nguyễn Thượng Hiền; hèm 99 Trần Bình Trọng; hèm 37 Nguyễn Hồng, phường Hạnh Thông, TPHCM	314m Ø125	1,103							
7	Sửa chữa ống mục hèm 103 Trần Kế Xương, phường Cầu Kiệu, TPHCM	170m Ø125	595							
8	Sửa chữa ống mục hèm 4a, 152, 152/47 Nguyễn Văn Thương; hèm 441/40c, 585 Điện Biên Phủ; hèm 4, 69/38 Nguyễn Gia Trí; hèm 114,172, 202 Ung Văn Khiêm; hèm 92, 330E, 400, 402, 466/4, 480/4, 520, 502,14, 818/39W, 818/49, 181/59, 181/63, 818/69, 860/42, XVNT, phường Thạnh Mỹ Tây, TPHCM	2,718m Ø125 118m Ø50	10,655							
9	Sửa chữa ống mục hèm 427/43, 685/78, 685/85 XVNT; hèm 204, 232 Quốc Lộ 13; hèm 74, 140, 333, 353, 363 Đinh Bộ Lĩnh; hèm 21, 123, 154, 172, 202 Nguyễn Xí; hèm 50 Chu Văn An, phường Bình Thạnh, TPHCM	2,475m Ø125 70m Ø50	9,851							

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế		Kế hoạch 2025			Thực hiện đến 30/7/2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
10	Sửa chữa ống mục hẻm 311, 283, 493 Nơ Trang Long; hẻm 211, 318, 341 Nguyễn Xí; hẻm 543 Phạm Văn Đồng; hẻm 21, 401 Bình Lợi; hẻm 20 Đặng Thùy Trâm, phường Bình Lợi Trung, TPHCM	1,929m Ø125	6,608							
11	Sửa chữa ống mục hẻm 67 Trần Văn Ký; hẻm 9 Hồ Xuân Hương; hẻm 81, 95, 147, 159, 201 Phan Văn Trị; hẻm 120 Nơ Trang Long; hẻm 112 Lê Quang Định; hẻm 40 Huỳnh Đình Hai; hẻm 47, 229, 267, 347 Bùi Đình Túy; hẻm 46 Bạch Đằng, phường Bình Thạnh, TPHCM	926m Ø125	3,241							
12	Sửa chữa ống mục hẻm 37, 113 XVNT; hẻm 47, 81/73, 81/77 Nguyễn Cửu Vân; hẻm 117/55, 205 Phan Văn Hân; hẻm 128, 236 Điện Biên Phủ; hẻm 146 Vũ Tùng, phường Gia Định, TPHCM	895m Ø125	3,175							



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VIỆC TRANG BỊ MMTB, CNTT, ĐÀO TẠO (LẦN 1)

(Đính kèm Nghị quyết số **33** /NQ-GĐ ngày **08** tháng 9 năm 2025)

STT	KẾ HOẠCH MUA SẴM - ĐÀO TẠO	Số lượng	KH 2025	Giải ngân
	TỔNG CỘNG I+ II+III (triệu đồng)		93,845	75,036
	I. VẬT TƯ SỬA BÈ, THAY ĐH, GẮN MỚI ĐH		50,000	40,000
	II. DỊCH VỤ TƯ VẤN, PHI TƯ VẤN		0	
1	Tư vấn lập báo cáo đánh giá, xác định tỷ lệ thất thoát nước KT	01 gói		Bổ sung mới
	III. MÁY MÓC THIẾT BỊ, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐÀO TẠO		43,845	35,036
	1. MÁY MÓC THIẾT BỊ, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		41,250	32,960
	A. Thiết bị quản lý mạng lưới		19,500	15,600
1	Trạm quan trắc chất lượng nước	1	1,000	
2	Thiết bị Datalogger	10	500	
3	TLK điện từ	5	1,000	
4	Van điều tiết áp lực	10	5,000	
5	ĐHN thông minh	2,000	10,500	
6	Van bướm điều khiển từ xa	10	1,500	



W

STT	KẾ HOẠCH MUA SẴM - ĐÀO TẠO	Số lượng	KH 2025	Giải ngân
7	Máy dò tìm rò rỉ đường ống cấp nước	02 cái		Bổ sung mới
8	Bút dò tìm rò rỉ Leakpen	10 cái		
9	Thiết bị năng lượng mặt trời	40 bộ		
10	Máy định vị vệ tinh GNSS RTK	02 cái		
	B.Ứng dụng và thiết bị CNTT		21,750	17,360
1	Triển khai các phần mềm quản lý phục vụ công tác PBD		500	
2	Phát triển hệ thống API chia sẻ và kết nối dữ liệu		500	
3	Xây dựng phần mềm QLDA, hồ sơ công trình		500	
4	Xây dựng phần mềm đọc số- thu tiền giai đoạn 4		500	
5	Xây dựng phần mềm hệ thống giám sát và thu thập dữ liệu hoạt động Công ty (SCADA)		500	
6	Nâng cấp hệ thống NMS		200	
7	Trang bị bản quyền phần mềm mô phỏng thủy lực WaterGEMS		1,300	
8	Nâng cấp dung lượng lưu trữ dữ liệu tập trung SAN 15TB lên 50TB		1,100	
9	Trang bị thiết bị chuyển mạch mạng LAN tốc độ cao NS		1,000	
10	Trang bị thiết bị lưu trữ SAN 15TB		1,400	
11	Trang bị thiết bị chuyển mạch quang SAN switch		1,300	
12	Trang bị thiết bị tường lửa		2,000	

030
C
C
C
GIA
HÀNH

4

STT	KẾ HOẠCH MUA SẴM - ĐÀO TẠO	Số lượng	KH 2025	Giải ngân
13	Trang bị hệ thống máy chủ		3,800	
14	Nâng cấp hệ thống đường truyền, hệ thống hạ tầng mạng		1,000	
15	Hệ thống bảo mật thiết bị, chứng thực 2 lớp		500	
16	Dịch vụ đánh giá bảo mật, an toàn thông tin theo cấp độ 3		500	
17	Dịch vụ đánh giá tiêu chuẩn và kiểm thử bảo mật		350	
18	Hệ thống phòng chống tấn công, từ chối dịch vụ DDOS vào Domain Công ty		500	
19	Bảo trì hệ thống máy chủ, phòng chống sét lan truyền FM200 và công tác vận hành hệ thống CNTT		450	
20	Gia hạn giấy phép sử dụng hợp pháp thiết bị tường lửa Checkpoint và FortiGate		500	
21	Gia hạn dịch vụ kênh truyền tốc độ cao, dịch vụ Cloud Server		450	
22	Gia hạn giấy phép phần mềm ảo hóa Vmware vSphere và giấy phép lưu dữ liệu Veeam Data Platform		750	
23	Giấy phép hợp pháp sử dụng phần mềm Microsoft, Autocad, Visual Studio, Office...		1,000	
24	Gia hạn giấy phép phần mềm chống mã độc hệ thống máy tính, máy chủ		650	
25	Gia hạn giấy phép 07 tài khoản PAM quản lý truy cập đặc quyền hệ thống máy chủ và hạ tầng mạng		500	

STT	KẾ HOẠCH MUA SẴM - ĐÀO TẠO	Số lượng	KH 2025	Giải ngân
26	Trang bị hệ thống wifi thế hệ mới			Bổ sung mới
	2. TRANG BỊ, THAY THẾ, SỬA CHỮA THIẾT BỊ VP		2,065	1,652
1	Máy vi tính bàn		525	
2	Laptop		290	
3	Máy photocopy, máy in		150	
4	Bàn, ghế, tủ, hệ thống âm thanh		100	
5	Thiết bị trình chiếu		150	
6	Thiết bị phục vụ công tác ban biên tập Website Công ty		150	
7	Máy lạnh		200	
8	Sửa chữa, thay thế thiết bị tin học, thiết bị văn phòng, thang máy		300	
9	Sửa chữa văn phòng, kho bãi		200	
10	Sửa chữa chống thấm trụ sở văn phòng công ty			Bổ sung mới
	3. CHI PHÍ ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN		530	424
	<i>(Các chi phí chưa bao gồm thuế GTGT)</i>			



6